

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải Phòng, tháng 08 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2015 (Báo cáo riêng)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		593,981,285,858	481,574,813,675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		225,779,850,697	128,764,748,165
1. Tiền	111		23,765,220,697	15,027,118,165
2. Các khoản tương đương tiền	112		202,014,630,000	113,737,630,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47,577,500,000	47,685,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47,577,500,000	47,685,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305,453,625,916	288,539,707,535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50,853,331,266	53,627,578,127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,934,728,858	1,359,188,649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		251,983,894,313	233,871,269,280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(318,328,521)	(318,328,521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		7,820,011,921	5,895,910,818
1. Hàng tồn kho	141		7,820,011,921	5,895,910,818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,350,297,324	10,689,447,157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,323,438,468	9,800,402,456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		26,858,856	889,044,701
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		733,517,415,232	718,262,513,765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		50,000,000,000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		140,117,281,719	170,974,894,588
1. Tài sản cố định hữu hình	221		134,746,976,674	165,595,422,875

100
CỔ
CƠ
VI
VI
C
S

- Nguyên giá	222	390,526,315,405	417,421,824,068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(255,779,338,731)	(251,826,401,193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,370,305,045	5,379,471,713
- Nguyên giá	228	6,321,095,603	6,321,095,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(950,790,558)	(941,623,890)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,642,438,424	5,642,438,424
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,642,438,424	5,642,438,424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	517,875,000,000	517,875,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	434,700,000,000	434,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	82,710,000,000	82,710,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	465,000,000	465,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	19,882,695,089	23,770,180,753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19,882,695,089	23,770,180,753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,327,498,701,090	1,199,837,327,440
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	213,849,314,239	202,922,677,094
I. Nợ ngắn hạn	310	204,544,154,239	193,739,197,094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	45,669,025,263	48,570,385,728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,010,633,904	583,326,441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,111,905,052	18,750,213,021
4. Phải trả người lao động	314	13,705,370,998	14,675,466,942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6,981,004,161	3,253,858,719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	77,555,788,438	72,642,241,549
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	42,510,426,423	35,263,704,694
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	9,305,160,000	9,183,480,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	45,000,000	122,600,000

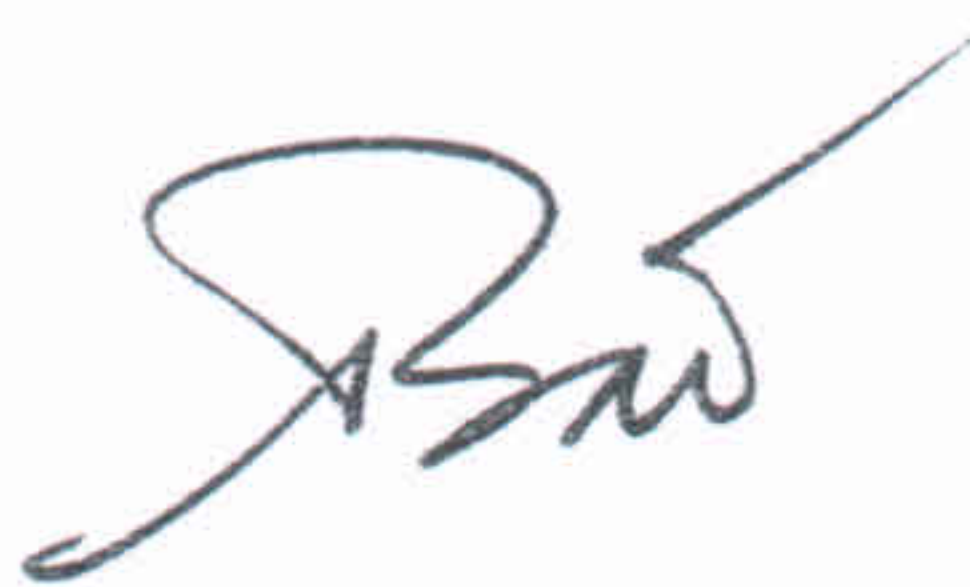
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9,260,160,000	9,060,880,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,113,649,386,851	996,914,650,346
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,113,649,386,851	996,914,650,346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	414,160,420,000	345,415,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	414,160,420,000	345,415,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	37,231,904,775	37,231,904,775
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(10,396,631,245)	(10,396,631,245)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	536,821,553,283	434,598,341,042
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	135,832,140,038	190,065,625,774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	32,664,567,313	190,065,625,774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	103,167,572,725	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,327,498,701,090	1,199,837,327,440

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2015 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	163,063,192,016	174,541,130,244	326,144,249,201	324,436,756,337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		163,063,192,016	174,541,130,244	326,144,249,201	324,436,756,337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	91,340,435,509	118,997,954,096	193,497,443,842	221,691,288,794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71,722,756,507	55,543,176,148	132,646,805,359	102,745,467,543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	54,951,208,410	36,982,603,628	56,831,945,491	39,586,376,082
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	458,545,639	-672,130,293	502,176,936	-638,569,166
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91,711,200	90,668,160	107,819,265	108,697,221
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	126,223,815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,739,594,466	2,965,677,015	7,055,421,706	5,619,954,588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		122,475,824,812	90,232,233,054	181,921,152,208	137,224,234,388
11. Thu nhập khác	31		-13,580,972,518	156,440,179	91,015,161	390,709,697
12. Chi phí khác	32		-13,672,545,454	51,390,537	2,228,008,495	51,390,537
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		91,572,936	105,049,642	-2,136,993,334	339,319,160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		122,567,397,748	90,337,282,696	179,784,158,874	137,563,553,548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14,792,636,411	11,673,670,943	26,828,960,053	21,220,061,781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		107,774,761,337	78,663,611,753	152,955,198,821	116,343,491,767
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Lê Thế Trung

Kế toán trưởng

Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 17 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2015 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		179,784,158,874	137,563,553,548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14,957,058,920	18,806,215,194
- Các khoản dự phòng	03		0	-750,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		77,747,733	-25,314,522
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-54,291,223,277	-39,632,693,393
- Chi phí đi vay	06		107,819,265	108,697,221
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140,635,561,515	116,070,458,048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32,873,707,715	5,786,115,750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1,924,101,103	-956,413,456
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,334,116,480	6,272,056,576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,887,485,664	671,335,640
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-184,333,482	-94,930,760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-28,449,697,661	-25,587,579,304
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,339,149,833	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-10,535,270,087	-11,395,816,617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143,976,618,874	90,765,225,877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,672,545,454	200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-49,892,500,000	-36,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	22,218,330,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,731,605,676	6,468,970,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-29,488,348,870	-7,112,699,016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0

6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-17,473,435,325	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	40	-17,473,435,325	0
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	97,014,834,679	83,652,526,861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,764,748,165	214,881,468,665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	267,853	25,314,522
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	225,779,850,697	298,559,310,048

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2015 (Báo cáo Riêng)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 17 vào ngày 02 tháng 07 năm 2015 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại; Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	37%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. HCM	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	52,266,258	1,050,007,759
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,712,954,439	13,977,110,406
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	23,765,220,697	15,027,118,165

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------	---------	---------

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	249,592,130,000	249,592,130,000	161,422,630,000	161,422,630,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	202,014,630,000	202,014,630,000	113,737,630,000	113,737,630,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	47,577,500,000	47,577,500,000	47,685,000,000	47,685,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			434,700,000,000	434,700,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh		100%	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty TNHH Container Miền Trung		100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh		100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH Tuyển TS		100%	200,000,000	200,000,000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh		100%	90,000,000,000	90,000,000,000*
Công ty TNHH MTV Bến Xanh		100%	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP		65%	292,500,000,000	292,500,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			82,710,000,000	82,710,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	70,500,000,000	70,500,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		37%	12,210,000,000	12,210,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác			465,000,000	465,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		15%	465,000,000	465,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	50,853,331,266	53,627,578,127
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27,921,686,391	23,642,163,315
+ APL Co., Pte. Ltd	6,521,510,471	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý Hàng hải HẢI PHÒNG	6,274,217,081	5,085,099,380

+ Công ty liên doanh đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	9,444,424,600	10,273,389,388
+ Công ty TNHH OOCL Việt Nam	5,681,534,239	8,283,674,547
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22,931,644,875	29,985,414,812
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	251,983,894,313		233,871,269,280	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	251,983,894,313		233,871,269,280	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	251,983,894,313		233,871,269,280	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7,035,919,932		5,229,076,665	
- Công cụ, dụng cụ	1,225,019		2,533,383	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

782,866,970

664,300,770

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm				-
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển				
- XD CB	5,642,438,424		5,642,438,424	
+ Phần mềm quản lý cảng biển	5,642,438,424		5,642,438,424	
+ Dự án xây dựng Cảng Xanh VIP		-		-
- Sửa chữa				
Cộng	5,642,438,424		5,642,438,424	

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		-		-
b) Dài hạn	19,882,695,089		23,770,180,753	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	19,882,695,089	23,770,180,753
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19,882,695,089	23,770,180,753
Cộng	19,882,695,089	23,770,180,753

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	45,669,025,263	45,669,025,263	48,570,385,728	48,570,385,728
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	11,721,511,888	11,721,511,888	18,151,660,528	18,151,660,528
+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (PTSC)	11,721,511,888	11,721,511,888	18,151,660,528	18,151,660,528
- Phải trả các đối tượng khác	33,947,513,375	33,947,513,375	30,418,725,200	30,418,725,200
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	45,669,025,263	45,669,025,263	48,570,385,728	48,570,385,728
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	18,750,213,021	52,716,230,822	54,354,538,791	17,111,905,052
- Thuế giá trị gia tăng	335,076,292	3,347,808,173	3,410,355,976	272,528,489
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,294,424,217	26,828,960,053	28,449,697,661	12,673,686,609

- Thuế thu nhập cá nhân	936,895,758	1,132,260,002	1,972,289,099	96,866,661
- Các loại thuế khác	3,183,816,754	21,407,202,594	20,522,196,055	4,068,823,293
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	18,750,213,021	52,716,230,822	54,354,538,791	17,111,905,052

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6,981,004,161	3,253,858,719
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	6,981,004,161	3,253,858,719
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	6,981,004,161	3,253,858,719

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,950,554,387	3,951,113,873
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,605,234,051	68,691,127,676
Cộng	77,555,788,438	72,642,241,549
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	45,000,000	122,600,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,000,000	122,600,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	(318,328,521)	(318,328,521)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	(318,328,521)	(318,328,521)
Cộng		
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	414,160,420,000	345,415,410,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	345,415,410,000	288,126,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	68,745,010,000	57,288,910,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	414,160,420,000	345,415,410,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Riêng)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	288,126,500,000	37,231,904,775	0	0	0	0	516,992,633,697	0	842,351,038,472
Tăng vốn trong kỳ							101,150,347,402		101,150,347,402
Lãi trong kỳ							221,441,215,383		221,441,215,383
Tăng khác	57,288,910,000								57,288,910,000
Giảm vốn trong kỳ							(225,316,860,911)		(225,316,860,911)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	345,415,410,000	37,231,904,775	0	0	0	0	614,267,335,571	0	996,914,650,346
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							152,955,198,821		152,955,198,821
Tăng khác	68,745,010,000								68,745,010,000
Giảm vốn trong kỳ							(103,714,472,316)		(103,714,472,316)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(1,251,000,000)		(1,251,000,000)
Số dư cuối kỳ	414,160,420,000	37,231,904,775	0	0	0	0	662,257,062,076	0	1,113,649,386,851

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,416,042	34,541,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,416,042	34,541,541
+ Cổ phiếu phổ thông	41,416,042	34,541,541
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	166,600	166,600
+ Cổ phiếu phổ thông	166,600	166,600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,249,442	34,374,941
+ Cổ phiếu phổ thông	41,249,442	34,374,941
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	536,821,553,283	434,598,341,042
- Quỹ đầu tư phát triển	536,821,553,283	434,598,341,042
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	1,208,954.00	799,958.00
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

5,331,660,666

7,379,064,231

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

157,731,531,350

167,162,066,013

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

163,063,192,016

174,541,130,244

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Năm nay
5,331,660,666

Năm trước

7,379,064,231

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86,008,774,843	111,618,889,865
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	91,340,435,509	118,997,954,096
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,183,876,072	3,472,831,358
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	52,487,626,096	33,431,233,339
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	279,706,242	78,538,931
Cộng	54,951,208,410	36,982,603,628
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	91,711,200	90,668,160
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		(762,817,165)
- Chi phí tài chính khác	366,834,439	18,712
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	458,545,639	(672,130,293)
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(13,580,972,518)	156,440,179
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		

- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác		-
Cộng	(13,580,972,518)	156,440,179
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(13,672,545,454)	51,390,537
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	(13,672,545,454)	51,390,537
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,739,594,466	2,965,677,015
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý		
- Các chi phí QLDN khác	3,739,594,466	2,965,677,015
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,792,636,411	11,673,670,943
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,792,636,411	11,673,670,943
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

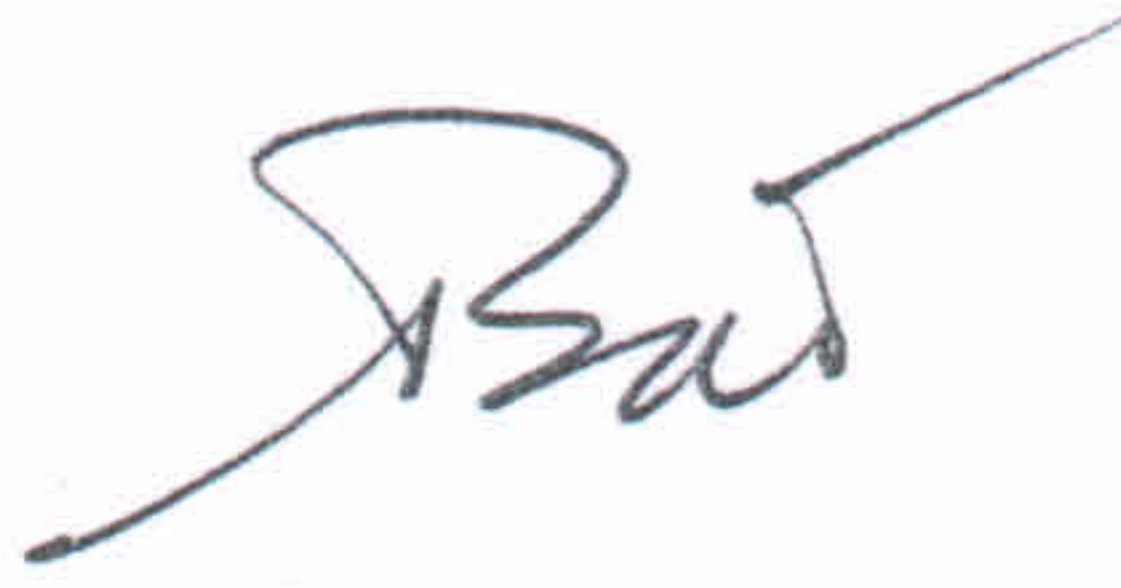
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Lê Thế Trung

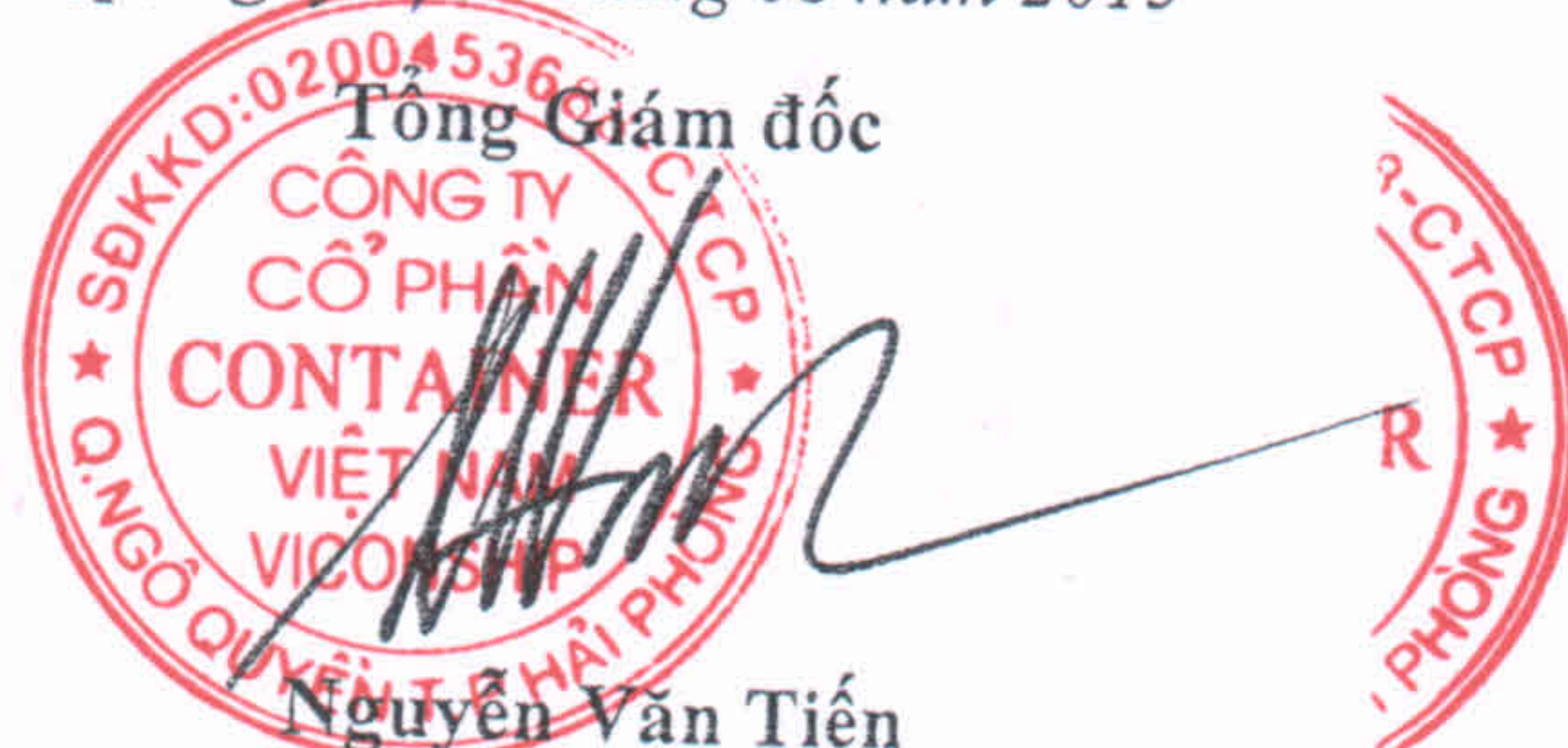
Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

PHÒNG